

Phụ lục II (Biểu mẫu số 50)
QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STC ngày tháng năm 2026 của Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+F)	16.310.000.000.000	15.127.402.000.000	35.076.141.740.334	32.786.458.007.459	215,1	216,7
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	16.310.000.000.000	15.127.402.000.000	18.153.664.959.895	17.198.446.870.872	111,3	113,7
I	Thu nội địa	16.138.000.000.000	15.127.402.000.000	17.905.034.686.947	17.156.274.087.059	110,9	113,4
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.005.415.000.000	1.005.415.000.000	1.149.908.744.651	1.149.908.744.651	114,4	114,4
	- Thuế giá trị gia tăng	624.345.000.000	624.345.000.000	629.754.859.387	629.754.859.387	100,9	100,9
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	139.000.000.000	139.000.000.000	166.647.247.543	166.647.247.543	119,9	119,9
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	70.000.000	70.000.000	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	242.000.000.000	242.000.000.000	353.506.637.721	353.506.637.721	146,1	146,1
	- Thu từ khí thiên nhiên	-	-	-	-		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	154.540.000.000	154.540.000.000	239.794.086.375	239.794.086.375	155,2	155,2
	- Thuế giá trị gia tăng	65.540.000.000	65.540.000.000	106.260.366.705	106.260.366.705	162,1	162,1
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.500.000.000	47.500.000.000	82.023.077.701	82.023.077.701	172,7	172,7
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	40.400.000.000	40.400.000.000	48.022.902.250	48.022.902.250	118,9	118,9
	- Thuế tài nguyên	1.100.000.000	1.100.000.000	3.487.739.719	3.487.739.719	317,1	317,1
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	333.950.000.000	333.950.000.000	532.684.886.134	532.684.886.134	159,5	159,5
	- Thuế giá trị gia tăng	224.050.000.000	224.050.000.000	276.160.112.402	276.160.112.402	123,3	123,3
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	109.525.000.000	109.525.000.000	256.214.205.834	256.214.205.834	233,9	233,9
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	25.000.000	25.000.000	106.283.275	106.283.275	425,1	425,1
	- Thuế tài nguyên	350.000.000	350.000.000	204.284.623	204.284.623	58,4	58,4
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.930.629.000.000	3.930.629.000.000	5.155.001.419.274	5.155.000.395.031	131,1	131,1
	- Thuế giá trị gia tăng	2.440.209.000.000	2.440.209.000.000	3.486.017.215.741	3.486.017.215.741	142,9	142,9
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	531.820.000.000	531.820.000.000	674.683.026.273	674.683.026.273	126,9	126,9
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	703.000.000.000	703.000.000.000	665.032.809.964	665.031.785.721	94,6	94,6
	- Thuế tài nguyên	255.600.000.000	255.600.000.000	329.268.367.296	329.268.367.296	128,8	128,8
5	Lệ phí trước bạ	684.324.000.000	684.324.000.000	1.168.799.469.823	1.168.799.469.823	170,8	170,8
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500.000.000	500.000.000	2.575.231.240	2.575.231.240	515,0	515,0
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38.040.000.000	38.040.000.000	50.016.948.552	50.016.948.552	131,5	131,5
8	Thuế thu nhập cá nhân	905.132.000.000	905.132.000.000	1.387.778.215.930	1.387.778.215.930	153,3	153,3
9	Thuế bảo vệ môi trường	1.300.000.000.000	760.000.000.000	826.826.368.077	496.147.709.332	63,6	65,3
10	Phí, lệ phí	245.280.000.000	115.400.000.000	295.823.848.924	193.165.866.189	120,6	167,4
	Phí, lệ phí Trung ương	-	-	-	-		
	Phí, lệ phí tỉnh	-	-	-	-		
	Phí, lệ phí xã	-	-	-	-		
11	Tiền sử dụng đất	6.421.399.000.000	6.421.399.000.000	5.185.537.694.990	5.185.537.694.990	80,8	80,8
12	Thu tiền thuê đất	246.563.000.000	241.446.000.000	429.343.475.816	429.343.475.816	174,1	177,8
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.000.000.000	1.000.000.000	53.948.957.286	53.910.399.187	5.394,9	5.391,0
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công	-	-	-	-		
15	Thu từ hoạt động xổ số	350.000.000.000	350.000.000.000	414.799.110.735	414.799.110.735	118,5	118,5
16	Thu khác ngân sách	412.767.000.000	125.000.000.000	693.212.339.033	418.503.040.649	167,9	334,8
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển	-	-	198.160.200	198.160.200		
18	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tài sản vô tuyến điện	66.300.000.000	18.466.000.000	188.861.022.822	148.185.945.140	284,9	802,5
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	28.161.000.000	28.161.000.000	33.944.072.593	33.944.072.593	120,5	120,5
20	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	14.000.000.000	14.000.000.000	95.980.634.492	95.980.634.492	685,6	685,6
II	Thu từ đầu thô	-	-	-	-		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	172.000.000.000	-	168.906.321.675	-	98,2	
1	Thuế xuất khẩu	-	-	12.167.982.705	-		
2	Thuế nhập khẩu	-	-	20.950.710.503	-		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	-	-	-	-		
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	135.007.145.204	-		
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	-	-	301.915.130	-		
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu	-	-	117.949.414	-		
7	Thu khác	-	-	360.618.719	-		
IV	Thu viện trợ	-	-	43.736.402.598	12.244.335.138		
V	Các khoản thu huy động đóng góp	-	-	35.987.548.675	29.928.448.675		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	-	-	-	-		
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	-	-	223.696.656.217	223.696.656.217		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	15.256.570.074.834	15.256.570.074.834		
E	THU VAY TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ CHO VAY LẠI	-	-	2.810.040.000	2.810.040.000		
F	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN	-	-	1.439.400.009.388	104.934.365.536		